

RÀO CẢN ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**Nghiêm Thị Thanh¹⁺,
Lê Thị Thu Hiền¹,
Nguyễn Thu Trang²**

¹Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;
²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
+Tác giả liên hệ • Email: nghiemthithanh@ynu.edu.vn

Article history

Received: 17/01/2022

Accepted: 25/02/2022

Published: 05/3/2022

Keywords

Barrier, ethnic minority people, the fourth industrial revolution

ABSTRACT

Humanity has experienced three industrial revolutions and is entering the fourth industrial revolution era. Industry 4.0 promises new breakthroughs in all areas of life, helping to connect globally and especially connecting 54 ethnic groups, including 53 ethnic minorities, which account for more than 14% of the Vietnamese population. The project “Digitalized Vietnamese knowledge system” approved by the Prime Minister is a game-changer for Vietnam in the process of international integration, but at the same time poses many challenges concerning human resource development for Vietnam in general, and in ethnic minority areas in particular. This study aims to identify the barriers in order to propose solutions and recommendations for policies to develop human resources of ethnic minorities in Vietnam in the context of the fourth industrial revolution.

1. Mở đầu

Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân lực chất lượng cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) có ý nghĩa quan trọng quyết định, là nhân tố cơ bản để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển KT-XH cho miền núi, vùng dân tộc (Chính phủ, 2016). Sự phát triển các công nghệ hiện đại trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã làm thay đổi môi trường lao động, hàng loạt nghề nghiệp cũ mất đi, thị trường lao động sẽ bị phân hóa thành nhóm lao động có trình độ thấp và nhóm lao động có trình độ cao. Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo ảnh hưởng nhiều đến nhu cầu sử dụng lao động trình độ thấp (Sarina, 2018). Đặc biệt, cuộc CMCN 4.0 không chỉ đe dọa việc làm của những lao động trình độ thấp mà ngay cả lao động có kỹ năng bậc trung cũng sẽ bị ảnh hưởng, nếu như họ không được trang bị những kỹ năng mới - kỹ năng sáng tạo (Phạm Thuyền, 2019). Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 đã trở thành vấn đề cấp bách mà nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm, trong đó có nguồn nhân lực đồng bào DTTS (Trần Văn Trung, 2015). Do đó, phát triển nguồn nhân lực DTTS hiện đang là vấn đề cấp bách. Để giải quyết vấn đề này, sau khi tìm hiểu một số tác động của cuộc CMCN 4.0 tới nguồn nhân lực DTTS tại Việt Nam, bài báo chỉ ra các rào cản đến việc phát triển nhân lực DTTS trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0.

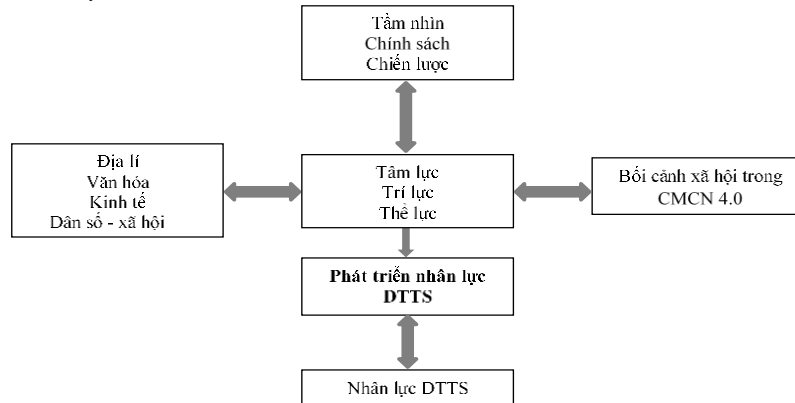
2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến nhân lực dân tộc thiểu số tại Việt Nam

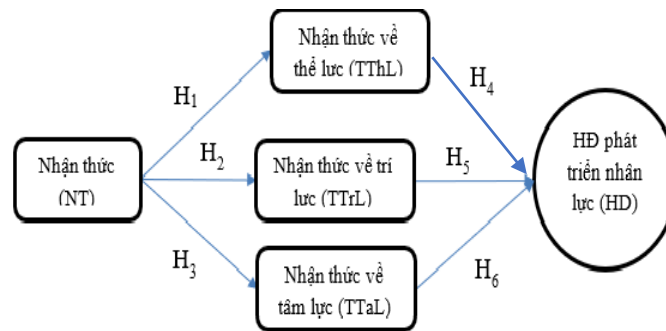
Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc, trong đó có 53 DTTS. Tính đến thời điểm ngày 01/4/2019, dân số của 53 DTTS là 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước (Ủy ban Dân tộc, 2020). Trong bối cảnh có những ảnh hưởng của quá trình hội nhập sâu rộng, cuộc CMCN 4.0 đã tác động đến mọi mặt đối với người DTTS, thể hiện rõ nhất là tác động của các yếu tố của cuộc CMCN 4.0 đến các thành tố thể lực, trí lực và tâm lực của nhân lực DTTS. Từ các thành tố cấu thành nguồn nhân lực DTTS kết hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực DTTS, nghiên cứu thể hiện các yếu tố tác động đến phát triển nhân lực DTTS (hình 1).

Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động phát triển nhân lực DTTS trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0 dựa trên đề xuất từ một số văn bản mang tính chất pháp lý được Chính phủ Việt Nam ban hành (Chính phủ, 2016) và một số các nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra có những mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố nhận thức của người dân với sự phát triển nhân lực, từ đó đề xuất lựa chọn các yếu tố nhận thức về mặt thể lực, tâm lực, trí lực có thể ảnh hưởng đến hoạt động phát triển nhân lực DTTS tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 (Nguyễn Đắc Hưng, 2018). Điều này được thể hiện trong mô hình tác động (hình 2) với các giả thuyết được đề ra: + H1: Nhận thức của người dân trong bối cảnh CMCN 4.0 tác động tích cực tới nhận thức về thể lực DTTS; + H2: Nhận thức của người dân trong bối cảnh CMCN 4.0 tác động tích cực tới nhận thức về trí lực DTTS; + H3: Nhận thức của người dân trong bối cảnh CMCN 4.0 tác động tích cực tới nhận thức về tâm lực DTTS; + H4: Yếu tố nhận

thức về thể lực ảnh hưởng tích cực tới hoạt động phát triển nhân lực DTTS; + H5: Yếu tố nhận thức về trí lực ảnh hưởng tích cực tới hoạt động phát triển nhân lực DTTS; + H6: Yếu tố nhận thức về tâm lực ảnh hưởng tích cực tới hoạt động phát triển nhân lực DTTS.



Hình 1. Các yếu tố tác động đến phát triển nhân lực DTTS (Trần Trung và cộng sự, 2020)



Hình 2. Mô hình đề xuất về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến nhân lực DTTS

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở lấy phiếu điều tra từ 3300 người dân tại 9 tỉnh đại diện cho 3 vùng miền của Việt Nam, cụ thể: khu vực miền núi phía Bắc (Sơn La, Hà Giang, Thái Nguyên), khu vực Duyên hải miền Trung và khu vực Tây Nguyên (Nghệ An, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm Đồng), khu vực Tây Nam Bộ (Sóc Trăng, Trà Vinh). Việt Nam gồm 54 dân tộc, trong đó có 53 DTTS chiếm 14,7% dân số cả nước. Tuy nhiên, nghiên cứu lấy mẫu đại diện tập trung khảo sát một số dân tộc theo 2 nhóm: nhóm DTTS phát triển về nhân lực (Mường, Sán Dìu, Khmer) và nhóm DTTS gặp khó khăn trong phát triển về nhân lực (Xơ Đăng, Kơ Mú, Mông).

Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định lượng nhằm thu thập số liệu về nhận thức của người dân về cuộc CMCN 4.0, những nhận định về tác động của cuộc CMCN 4.0 đến nhận thức về trí lực, thể lực, tâm lực của DTTS thông qua bảng hỏi gồm 34 câu hỏi định lượng được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1-5 điểm tương ứng với 5 lựa chọn: Rất đồng ý; Đồng ý; Phân vân; Không Đồng ý; Rất không đồng ý. Nghiên cứu tiến hành và tổng hợp phân tích số liệu dựa trên kết quả trả lời của người dân bằng phương pháp thống kê toán học, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả từ 3300 phiếu, chúng tôi thu về được 3060 phiếu trả lời hợp lệ, các đặc điểm số lượng phiếu được mô tả chi tiết ở bảng 1.

Bảng 1. Số phiếu điều tra cụ thể theo nhóm DTTS của từng tỉnh

Tỉnh	Nhóm DTTS phát triển về nhân lực			Nhóm DTTS gặp khó khăn trong phát triển nhân lực			
	Mường	Sán Dìu	Khmer	Xơ Đăng	Kơ Mú	Mông	Khác
Hà Giang	0	0	0	0	8	332	0
Sơn La	340	0	0	0	0	0	0
Nghệ An	0	0	0	0	0	340	0
Thái Nguyên	0	340	0	0	0	0	0
Quảng Nam	0	0	17	168	0	0	155
Lâm Đồng	1	0	0	6	0	0	333
Đắk Lắk	0	0	0	340	0	0	0

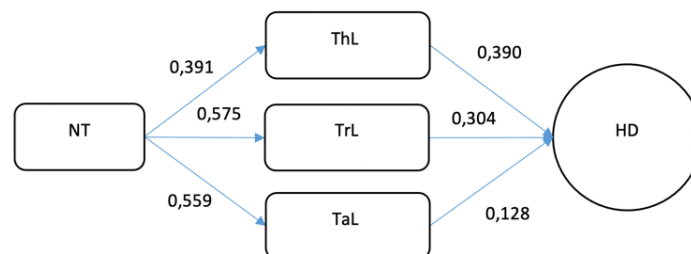
Sóc Trăng	9	0	313	9	9	0	0
Trà Vinh	0	0	283	0	0	0	57
Tổng	350	340	613	523	17	672	545
	1303			1757			

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để phân tích và kiểm định các giả thuyết đã đề xuất. Bảng hồi sau khi thu về được mã hóa và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS 20. Nghiên cứu đã tiến hành phân tích 4 mô hình phương trình cấu trúc để kiểm tra 6 giả thuyết của mô hình lý thuyết. Kết quả phân tích hồi quy đa biến (bảng 2) của 4 phương trình đều cho các giá trị kiểm định $F < 0,05$, do đó các mô hình hồi quy là phù hợp với tập dữ liệu thu được. Các giá trị R^2 hiệu chỉnh dùng để đánh giá mức độ phù hợp của phương trình, cụ thể với 4 phương trình hồi quy: + Phương trình 1 (Giả thuyết H1): R^2 hiệu chỉnh có giá trị 0,153 cho thấy biến độc lập NT - Nhận thức chỉ giải thích được 15,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc ThL - Thể lực, còn 84,7% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên; + Phương trình 2 (Giả thuyết H2): R^2 hiệu chỉnh có giá trị 0,331 cho thấy biến độc lập NT chỉ giải thích được 33,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc TrL - Trí lực, còn 66,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên; + Phương trình 3 (Giả thuyết H3): R^2 hiệu chỉnh có giá trị 0,312 cho thấy biến độc lập NT chỉ giải thích được 31,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc TaL - Tâm lực, còn 68,8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên; + Phương trình 4 (Giả thuyết H4, H5, H6): R^2 hiệu chỉnh có giá trị 0,570 cho thấy các biến độc lập ThL, TrL, TaL giải thích tốt được 55,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc HD - Hoạt động phát triển nhân lực, còn 44,3% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Giả thuyết	Kiểm định F	R^2 hiệu chỉnh	Hệ số hồi quy chuẩn hóa beta	p-value	VIF
1	H1	0,000	0,153	0,391	0,000	1,000
2	H2	0,000	0,331	0,575	0,000	1,000
3	H3	0,000	0,312	0,559	0,000	1,000
4	H4	0,000	0,557	0,390	0,000	2,244
	H5			0,304	0,000	2,824
	H6			0,128	0,000	2,636

Các kết quả kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy (p-value) cũng đều cho giá trị $< 0,05$ cho thấy ý nghĩa tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Đồng thời hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, do đó dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến. Các giá trị hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta đều mang giá trị dương chứng tỏ các biến độc lập đều có tác động thuận chiều lên các biến phụ thuộc, tức là các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều đã được chấp nhận. Về mức độ tác động (hình 3), hệ số beta giúp chúng tôi so sánh được để dàng mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Phương trình hồi quy 1, 2, 3 cho thấy nhận thức (NT) của người dân trong bối cảnh CMCN 4.0 đều ảnh hưởng tích cực làm thay đổi nhận thức về mặt thể lực (ThL), trí lực (TrL) và tâm lực (TaL). Đặc biệt là với phương trình hồi quy 4, khi tất cả các yếu tố thể, trí, tâm đều tác động tới các hoạt động phát triển nhân lực DTTS (HD) thì yếu tố thể lực có mức độ ảnh hưởng lớn nhất.



Hình 3. Mô hình mức độ tác động của các yếu tố

Ngoài ra, chúng tôi còn thực hiện kiểm định T-test (bảng 3) giữa các biến định lượng NT, HD, ThL, TrL, TaL và biến định tính nhóm dân tộc (nhóm phát triển về nhân lực và nhóm khó khăn trong phát triển nhân lực), kết quả cho thấy có sự khác biệt về phương sai giữa 2 nhóm dân tộc ($\text{sig Levene} < 0,05$), tuy nhiên: + Với biến NT: không có ý nghĩa thống kê trong kiểm định sự khác biệt về nhận thức giữa 2 nhóm dân tộc ($\text{sig T-test} > 0,05$) - nghĩa là mức độ

nhận thức của nhóm dân tộc phát triển và nhóm khó khăn trong phát triển nhân lực là như nhau, không có sự khác biệt; + Với biến HD: có ý nghĩa thống kê trong kiểm định sự khác biệt về nhận thức giữa 2 nhóm dân tộc (sig T-test < 0,05) - nghĩa là mức độ phát triển nhân lực của hai nhóm dân tộc là khác nhau, có sự khác biệt. Bên cạnh đó, giá trị trung bình đối với các phương án trả lời của nhóm dân tộc phát triển là 2,2 gần với mức độ đồng ý, còn nhóm dân tộc khó khăn là 2,59 gần với mức độ phân vân, điều này chứng tỏ mức độ phát triển nhân lực ở nhóm các dân tộc phát triển là tốt hơn nhóm các dân tộc gặp khó khăn; + Với biến ThL, TrL, TaL: đều có ý nghĩa thống kê trong kiểm định sự khác biệt về nhận thức giữa 2 nhóm dân tộc (sig T-test < 0,05) - nghĩa là mức độ nhận thức về các yếu tố thể lực, trí lực, tâm lực của hai nhóm dân tộc là khác nhau, có sự khác biệt. Bên cạnh đó, giá trị trung bình đối với các phương án trả lời của nhóm dân tộc phát triển luôn gần với mức độ đồng ý, còn nhóm dân tộc gặp khó khăn luôn gần với mức độ phân vân, điều này chứng tỏ mức độ nhận thức về các khía cạnh thể lực, trí lực, tâm lực ở nhóm các dân tộc phát triển là tốt hơn nhóm các dân tộc gặp khó khăn. Do vậy, có thể đề xuất các biện pháp phát triển nhân lực của Chính phủ nên tập trung nhiều hơn, chú trọng hơn cho nhóm các dân tộc gặp khó khăn.

Bảng 3. Bảng kiểm định sự khác biệt giữa hai nhóm dân tộc

Biến	Nhóm các dân tộc	Số lượng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	sig Levene	Sig T-test
NT	1	1757	2,66	0,929	0,000	0,602
	2	1303	2,64	0,870		
HD	1	1757	2,59	0,919	0,000	0,000
	2	1303	2,20	0,571		
ThL	1	1757	2,24	0,687	0,000	0,000
	2	1303	1,97	0,605		
TrL	1	1757	2,42	0,755	0,000	0,000
	2	1303	1,98	0,592		
TaL	1	1757	2,31	0,684	0,000	0,000
	2	1303	2,03	0,587		

(1 - Nhóm dân tộc gặp khó khăn trong phát triển nhân lực; 2 - Nhóm dân tộc phát triển về nhân lực)

2.2. Rào cản đối với phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

2.2.1. Rào cản về chất lượng nguồn nhân lực

- *Rào cản về thể lực:* Chỉ số phát triển con người (HDI) phản ánh mức độ trung bình đạt được của một quốc gia, một vùng miền về các năng lực cơ bản của con người. HDI gồm ba chiều cạnh quan trọng nhất của mức sống gồm thu nhập, tuổi thọ và giáo dục, xác định liệu con người có được một cuộc sống trường thọ, có được giáo dục và trang bị kiến thức, và có được hưởng một mức sống tử tế hay không. Trên thực tế, ở Việt Nam, HDI vùng đồng bào DTTS rất thấp, chỉ là 0,752. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất y tế và chất lượng đội ngũ cán bộ y bác sĩ ở vùng DTTS còn thiếu và yếu. Cơ sở y tế ở vùng DTTS còn thiếu, chưa đồng bộ. Tỷ lệ bác sĩ trên 1 vạn dân còn thấp, thiếu cán bộ y tế có chuyên môn sâu, cán bộ người địa phương. Số người DTTS được cấp thẻ bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ cao nhưng số lượng người khám, chữa bệnh, mức độ thụ hưởng các dịch vụ bảo hiểm y tế, mức chi trả bình quân trên thẻ bảo hiểm y tế đạt thấp (Ủy ban Dân tộc, 2020). Bên cạnh đó, còn tồn tại một số vấn đề như: tình trạng hộ DTTS thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh còn cao, tuổi thọ trung bình của người DTTS thấp, tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 1 tuổi tử vong cao, tình trạng thấp còi, suy dinh dưỡng ở trẻ em còn phổ biến, tỷ lệ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống ở một số dân tộc rất ít người còn cao, tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám trong thai kỳ thấp, phụ nữ sinh con tại nhà còn cao... Tất cả những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến thể chất của người DTTS.

- *Rào cản về trí lực:* Mặt bằng giáo dục, trình độ dân trí của các DTTS vẫn còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước. Chất lượng học tập của HS DTTS còn thấp; vẫn tồn tại sự chênh lệch khá lớn về khả năng tiếp cận giáo dục giữa các nhóm người, các nhóm dân tộc, đặc biệt tại các vùng DTTS có điều kiện KT-XH khó khăn. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu “đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi cấp tiểu học đạt trên 94%” (Thủ tướng Chính phủ, 2015). Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu này, tuy vậy, vẫn còn một số ít dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học chưa đạt mục tiêu như dân tộc Gia Rai (90,8%), Ba Na (93,6%), Raglay (93,1%), Xtiêng (91,2%), Brâu (93,9%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều DTTS có tỷ lệ HS đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30%) như Mông, Ba Na, Gia Rai, Mông, Raglay, Xtiêng. Tương tự như tỷ lệ đi

học chung, tỉ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt này càng lớn.

Theo kết quả tổng điều tra 2019, tỉ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 20,2% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn tỉ lệ này của toàn quốc 16,3%. Có 9,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kĩ thuật, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ dân số có trình độ chuyên môn kĩ thuật của cả nước (19,2%). Trong số những người có trình độ chuyên môn kĩ thuật, tỉ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm hơn một nửa (5%). Bên cạnh thực trạng ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, tỉ lệ tái mù chữ rất đáng lo ngại; tình trạng HS bỏ học còn nhiều, nhất là HS nữ, con em các gia đình nghèo; việc xóa mù chữ trong nguồn nhân lực thực sự là thách thức rất lớn đối với các DTTS. Chất lượng nguồn nhân lực ở khía cạnh trình độ học vẫn còn nhiều bất cập như vậy một phần là do đội ngũ GV vùng DTTS và nông thôn, miền núi còn thiếu và yếu, đặc biệt là GV mầm non. Năng lực và chuẩn đào tạo, kĩ năng sư phạm của một bộ phận nhà giáo vùng cao còn yếu, chưa có nhiều điều kiện để tiếp cận phương pháp giảng dạy mới. Các xã vùng DTTS hiện vẫn còn 700 GV có trình độ dưới THPT (Phạm Thuýn, 2019).

- *Rào cản về tâm lực*: Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực phụ thuộc vào hai vấn đề: mức độ lành nghề và thái độ của người lao động đối với công việc. Để nâng cao trình độ chuyên môn kĩ thuật của người lao động đòi hỏi phải có thời gian, nhưng nội dung có thể làm ngay là khơi dậy, nuôi dưỡng và phát huy tính tích cực của người lao động, hướng đích thực hiện các mục tiêu CNH, HĐH đất nước, đáp ứng các yêu cầu cấp bách của cuộc CMCN lần thứ tư. Người DTTS cần cù, chịu khó, thông minh, khéo léo, có khả năng tiếp thu nhanh, song thiếu các kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề; yếu kém về tin học, ngoại ngữ; thiếu hiểu biết về pháp luật; thiếu tinh thần và ý thức trách nhiệm trong công việc; chậm thích nghi với môi trường làm việc mới... Đây chính là những rào cản lớn cho việc chuyển đổi sang sản xuất công nghiệp, xuất khẩu lao động cũng như tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực DTTS thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước. Trình độ tay nghề thấp, năng suất lao động chưa cao, chưa bắt kịp với yêu cầu phát triển, nhất là với các ngành đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao.

2.2.2. Rào cản từ tâm nhìn, chính sách và môi trường, xã hội

- *Rào cản về thực trạng lao động, việc làm*: Theo kết quả điều tra DTTS 2019, có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm 47,9%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 851,6 nghìn người, chiếm 10,6% tổng số lực lượng lao động DTTS. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động đông nhất là nhóm 25-54 tuổi, chiếm 67,3% lực lượng lao động DTTS. Có 83,3% người DTTS tham gia lực lượng lao động nhưng tỉ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kĩ thuật từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn còn thấp, chỉ chiếm 10,3%. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập. Trong các DTTS dưới 10.000 người, tỉ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp nhất ở dân tộc Brâu (2,2%) và cao nhất ở dân tộc Pu Péo (29,0%). Có 9/14 DTTS dưới 10.000 người có tỉ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp hơn mức chung của 53 DTTS (tức thấp hơn 10,3%). Với nhu cầu thị trường lao động ngày càng khát khe, đòi hỏi trình độ ngày càng cao thì việc nâng cao trình độ chuyên môn kĩ thuật cho người DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các nhóm lao động này. Người DTTS chủ yếu là nhân lực lao động giản đơn. Lực lượng lao động đã qua đào tạo (gồm công nhân kĩ thuật có bằng cấp trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, và nhóm cao đẳng và đại học) có tỉ lệ rất thấp trong nhóm DTTS và có sự phân hóa cao giữa các DTTS khác nhau.

- *Rào cản về điều kiện cơ sở vật chất*: Nhìn chung, mạng lưới “điện, đường, trường, trạm”, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ đời sống thường ngày tuy đã được quan tâm đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đồng bào DTTS. Nhiều địa bàn khó khăn chưa xóa được các khu nhà ở, trường học, lớp học tranh tre, nứa lá; tỉ lệ các công trình kiên cố thấp; một số công trình được xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, hư hỏng. Ở một số nơi địa hình tự nhiên không thuận lợi, địa điểm xây dựng cơ sở hạ tầng cheo leo, hiểm trở, công tác kiểm tra cơ sở vật chất không thường xuyên, kịp thời, tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn, thương tích. Trong khi đó, các chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư cơ sở hạ tầng vùng DTTS thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực thực hiện. Đời sống của người dân vùng DTTS còn nhiều khó khăn. Người DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa thường phải đối mặt với rủi ro thiên tai, phải lệ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, không có nhiều kinh nghiệm sinh kế nên tình trạng nghèo đói khó có thể có những chuyển biến tích cực trong thời gian ngắn.

- *Rào cản về đời sống văn hóa tinh thần*: Kết quả điều tra DTTS 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỉ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỉ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ DTTS, nên đời sống văn hóa tinh thần đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên nhận thức của người dân về các vấn đề của cuộc CMCN 4.0 còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc sử dụng công nghệ cao phục vụ đời sống văn hóa tinh thần chưa được cao.

- *Rào cản về viễn thông, công nghệ thông tin:* Những con số nêu trên về tỉ lệ người DTTS được sở hữu và tiếp cận các thiết bị điện tử, nghe nhìn cho phép khẳng định hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin ở các vùng cư trú của người DTTS, chủ yếu là miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, chưa thể đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; yêu cầu lưu trữ, sử dụng dữ liệu cho sự phát triển của nền kinh tế số trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0. Nhiều điểm vùng còn chưa có sóng điện thoại di động, hoặc sóng chỉ ở mức “một vạch” nên được xác định là “vùng trũng viễn thông”. Hiện tượng làm chòi, gác trên các ngọn cây cao, làm “cột thu sóng” tự tạo gần điểm phát sóng là phổ biến để phục vụ nhu cầu liên lạc, học tập cho thấy khoảng cách hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt là đường truyền Internet còn nhiều bất cập, còn tồn tại khoảng cách rất lớn giữa thành thị và nông thôn. Có những địa phương, 100% xã, phường, thị trấn có trạm phát sóng điện thoại di động; thậm chí một số phường, thị trấn còn dày đặc trạm phát sóng và hệ thống cáp truyền Internet đảm bảo tốc độ cao. Tuy nhiên, ở những vùng thưa dân cư, giao thông khó khăn vẫn thiếu trạm phát sóng, đường truyền Internet đứt quãng.

Từ dữ liệu, các mô hình số hóa là nền tảng để tạo ra hạ tầng mềm giúp tận dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, trong đó có nguồn nhân lực, tối ưu các hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu ở Việt Nam nói chung và các vùng DTTS nói riêng vẫn còn phân tán, chưa mang tính kết nối tập trung. Các địa phương, cơ quan, ban ngành đều tự xây dựng cơ sở dữ liệu của riêng mình, chưa có tính kết nối, liên thông, dễ dẫn đến nhầm lẫn, sai lệch trong việc sử dụng, phân tích. Rào cản này đòi hỏi phải có một hệ thống cơ sở lưu trữ dữ liệu của quốc gia và của các vùng đồng bào DTTS, từng bước tạo nguồn dữ liệu đầu vào ổn định, thống nhất.

2.2.3. Những rào cản trong nội tại người dân tộc thiểu số

- *Rào cản trong nhận thức hạn chế của người DTTS:* Nhận thức của người DTTS về các vấn đề vệ sinh, dinh dưỡng, sức khỏe, chăm sóc y tế, phòng, chống dịch bệnh... còn hạn chế, nặng về phong tục, tập quán lạc hậu. Nhận thức của một bộ phận người DTTS về việc học tập của con em còn hạn chế, chưa quan tâm tạo điều kiện để con em đi học. Nhận thức của các em HS về việc học tập của bản thân không cao. Nhiều HS DTTS chưa khắc phục được khó khăn khi học tập nội trú xa nhà nên đã bỏ học sau khi học xong cấp tiểu học hoặc THCS. Các em không được trang bị nhận thức về công tác giáo dục hướng nghiệp, thông tin về tình hình phát triển KT-XH, nhu cầu của thị trường lao động để có thể lựa chọn ngành, nghề phù hợp với sở thích, năng lực cá nhân và nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, địa phương. Nhận thức của người DTTS về chủ trương, đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước cho y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội vùng DTTS chưa nhiều.

- *Rào cản về ngôn ngữ:* Phần lớn HS DTTS gặp khó khăn về ngôn ngữ khi tới lớp. Đánh giá xã hội quốc gia (CSA) cho thấy phần lớn con em đồng bào DTTS nói tiếng dân tộc mình ở nhà và chứng tỏ rằng “Nhiều trẻ em DTTS từ ngày đầu tiên đi học đã không được dạy bằng tiếng Việt” (Baulch và cộng sự, 2007). Chính bởi vậy, trẻ em DTTS, nhất là những nhóm dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa rất ngại va chạm và khó khăn hơn trong việc hòa nhập cộng đồng đối với các dân tộc khác. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng được những yêu cầu về chất lượng của nguồn nhân lực trong thời kì CMCN 4.0 hiện nay thì tiếng Việt và tiếng Anh lại là 2 ngôn ngữ chủ yếu để các em có thể tiếp cận với những nguồn tri thức cũng như phương thức sản xuất mới. Do vậy, đây là một trong những khó khăn rất lớn trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng DTTS.

- *Rào cản về thể trạng và khả năng sẵn sàng học hỏi của trẻ em vùng DTTS:* Chính phủ đầu tư vào phát triển nhân lực DTTS là đảm bảo tất cả trẻ em DTTS đến trường được nuôi dưỡng tốt và sẵn sàng học hỏi, lớp học thực sự là nơi tạo điều kiện cho việc học và các em có cơ hội trưởng thành để sống và làm việc một cách khỏe mạnh, có kĩ năng và năng suất. Tuy nhiên, hiệu quả tích lũy của đầu tư phát triển nhân lực DTTS vẫn chưa giảm nhiều tỉ lệ chênh lệch so với phát triển nhân lực quốc gia nói chung. Ở độ tuổi lên 5, mức độ sẵn sàng đi học trung bình của trẻ em DTTS, được đo bằng sự phát triển về nhận thức, cảm xúc xã hội và thể chất, chỉ tương đương với nhóm phân vị thứ 20 của trẻ em dân tộc Kinh. Ở độ tuổi trưởng thành, số năm đi học trung bình hiệu chỉnh của trẻ em DTTS có được tương đương phân vị thứ 17 của trẻ em dân tộc kinh” (Trần Trung và cộng sự, 2020). Các nguyên nhân cơ bản hình thành nên rào cản này bao gồm từ việc cung cấp và dự trữ thực phẩm cho đến thiếu kiến thức của người chăm sóc về thực hành nuôi dưỡng trẻ tối ưu, niềm tin văn hóa xã hội liên quan đến việc nuôi con và thiếu thời gian chăm sóc của cha mẹ/người chăm sóc để chăm sóc trẻ tối ưu. Một nguyên nhân quan trọng là hạn chế về tiếp cận với nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân kém... dẫn đến nhiều bệnh mãn tính và hạn chế khả năng hấp thụ dinh dưỡng của trẻ em từ thực phẩm được tiêu thụ.

- *Rào cản về các kĩ năng trong lao động:* Những người lao động có nhiều kĩ năng thường có nhiều khả năng hơn trong việc đảm bảo việc làm có năng suất cao và thu nhập từ lao động nhiều hơn. Tuy nhiên, người DTTS thiếu các kĩ năng trong lao động. Người DTTS chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp truyền thống với ruộng đất

manh mún, tư liệu giản đơn, sản xuất mang tính tự nhiên, tính thời vụ và tự do được thể hiện rất rõ nét trong các hoạt động sản xuất, đời sống với tác phong, kỹ năng và kỹ thuật lao động không cao. Bên cạnh đó, mỗi dân tộc có những đặc điểm về văn hóa, lễ hội truyền thống và tín ngưỡng, tôn giáo khác biệt đã tác động và ăn sâu vào trong tiềm thức và là một nhu cầu về đời sống tinh thần không thể thiếu của đồng bào. Kèm theo đó là các vấn đề kiêng kỵ theo quy định của các tín ngưỡng, tôn giáo của từng dân tộc... vấn đề này sẽ trở thành một trở ngại khi lao động DTTS tham gia làm việc trong các môi trường nghề nghiệp công nghiệp, các vị trí công việc đòi hỏi tính liên tục về thời gian với yêu cầu về ý thức kỹ thuật lao động cao và rất cao (Ủy ban Dân tộc, 2020). Nền kinh tế chủ yếu là tự cung, tự cấp đã làm cho người DTTS sống ít “hướng ngoại”. Cùng với các rào cản về thể chế, điều này đã làm giảm cơ hội trong việc tiếp cận và hòa nhập với kinh tế thị trường đầy tính năng động. Những yếu tố này đã làm hạn chế đến tính chủ động, sáng tạo, cũng như khả năng thích ứng của người DTTS. Một trong những nguyên nhân là người DTTS đang phải chịu thiệt thòi trong phát triển vốn nhân lực và việc làm (Trần Trung và cộng sự, 2020).

3. Kết luận

Rào cản người DTTS tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội, y tế, văn hóa và giáo dục... đã tác động không nhỏ đến quá trình phát triển nhân lực DTTS. Hiện nay, vùng DTTS vẫn là “lõi nghèo”, nơi khó khăn nhất của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao so với tỷ lệ nghèo và cận nghèo của cả nước. Trong thời đại CMCN 4.0, các hoạt động học tập, lao động, giải trí thậm chí là làm kinh tế... đều có thể được thực hiện trên máy tính hoặc điện thoại thông minh, tuy nhiên trong điều kiện người DTTS còn phải lo sao cho đủ ăn, đủ mặc thì những phương tiện cần thiết cho việc tiếp cận với môi trường học tập, làm việc của thời đại CMCN 4.0 là hết sức khó khăn, thậm chí có thể nói là điều không thể. Việc thiếu các phương tiện cơ bản để tiếp cận với thông tin, hiểu biết xã hội khiến khả năng hòa nhập vào sự tiến bộ chung của đồng bào các DTTS bị hạn chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức, khả năng hòa nhập và phát triển nguồn nhân lực. Các rào cản đến từ tầm nhìn, chính sách, chiến lược phát triển của các cấp lãnh đạo có thẩm quyền, các rào cản đến từ môi trường, văn hóa xã hội và các rào cản đến từ chính người DTTS được xác định rõ ràng chính là những căn cứ giúp làm thay đổi nhận thức, từ đó thúc đẩy sự tìm kiếm các giải pháp để gỡ bỏ rào cản, thúc đẩy sự phát triển nhân lực DTTS trong bối cảnh CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, thuộc đề tài: “Những rào cản đối với phát triển nhân lực dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, mã số: 02/2019/NCUD.

Tài liệu tham khảo

- Baulch, B., Chuyen, T. T. K., Haughton, D., & Haughton, J. (2007). Ethnic minority development in Vietnam. *Journal of Development Studies*, 43(7), 1151-1176. <https://doi.org/10.1080/02673030701526278>
- Chính phủ (2016). *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/06/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*.
- Nguyễn Đắc Hưng (2018). *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với Việt Nam*. NXB Quân đội Nhân dân.
- Phạm Thuý (2019). *Công nghiệp hóa hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Sarina T. (2018). Enhancing Knowledge Management (KM) in the Fourth Industrial Revolution Era: The Role of Human Resource Systems. In: Syed J., Murray P., Hislop D., Mouzughy Y. (eds). *The Palgrave Handbook of Knowledge Management*. Palgrave Macmillan, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-319-71434-9_17
- Thủ tướng Chính phủ (2015). *Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015*.
- Trần Trung, Phạm Đức Bình, Nghiêm Thị Thanh, Lê Phương Thúy (2020). Các công nghệ nền tảng của Cách mạng công nghiệp 4.0 và tác động đến phát triển nhân lực dân tộc thiểu số ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, 35, 22-28.
- Trần Văn Trung (2015). *Chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ vùng Tây Bắc Việt Nam hiện nay*. Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
- Ủy ban Dân tộc (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. NXB Thống kê.